TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 944/2024/DS-ST
Ngày: 26/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Phương Trinh.

2. Ông Phạm Văn Chính.

Thư ký phiên toà: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Phùng Thị Ngọc Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 402/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 563/2024/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 420/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Nhi M, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: 4 đường số C, Phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1965 (vắng mặt);

2.2. Bà Đặng Thị H, sinh năm: 1965 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: 3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2024, bản tự khai ngày 05/7/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Huỳnh Nhi M trình bày:

Trong thời gian quen biết làm ăn, bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H vay tổng số tiền là 840.000.000 (tám trăm bốn mươi triệu) đồng. Cụ thể như sau:

Ngày 30/3/2023, cho vay 100.000.000 đồng;

Ngày 17/5/2023, cho vay 140.000.000 đồng;

Ngày 28/5/2023, cho vay 80.000.000 đồng;

Ngày 10/8/2023, cho vay 130.000.000 đồng

Ngày 18/9/2023, cho vay 80.000.000 đồng;

Ngày 23/10/2023, cho vay 100.000.000 đồng;

Ngày 23/10/2023, cho vay 40.000.000 đồng;

Ngày 27/11/2023, cho vay 50.000.000 đồng;

Ngày 23/12/2023, cho vay 70.000.000 đồng;

Ngày 27/01/2024, cho vay 50.000.000 đồng.

Từ thời điểm vay lần sau cùng là ngày 27/01/2024 vợ chồng ông D, bà H không trả cho bà bất cứ khoản tiền nào, luôn tìm cách né tránh bà và bà cũng không liên lạc được với ông D và bà H.

Nay bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Đặng Thị H trả cho bà Huỳnh Nhi M tổng số tiền tạm tính đến ngày 05/7/2024 là 907.200.000 (chín trăm lẻ bảy triệu hai trăm nghìn) đồng, trong đó tiền nợ gốc là 840.000.000 đồng; tiền lãi là 67.200.000 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H đã được Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh triệu tập và tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm không có lý do.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H có nghĩa vụ liên đới trả nợ gốc đã vay cho bà là 630.000.000 (sáu trăm ba mươi triệu) đồng; buộc bà Đặng Thị H có nghĩa vụ trả cho bà 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng; không yêu cầu ông D và bà H trả tiền lãi.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông D, bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền nợ gốc là 630.000.000 (sáu trăm ba mươi triệu) đồng; buộc bà H trả cho bà M số tiền nợ gốc là 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng; tại phiên tòa nguyên đơn không yêu cầu tính lãi, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa nên không tiến hành hòa giải được, do đó các đương sự không thống nhất được bất kỳ nội dung nào của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là bà Huỳnh Nhi M có đơn khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H để yêu cầu trả nợ vay. Ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H cư trú tại 3 ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp này phát sinh từ tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông D và bà H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về pháp luật nội dung được áp dụng: Bà Huỳnh Nhi M tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H. Hợp đồng vay tài sản được giao kết trong năm 2023 và tháng 01 năm 2024, đây là thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 đang có hiệu lực thi hành. Vì vậy, căn cứ vào Điều 689 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết nội dung tranh chấp giữa các bên.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn là bà Huỳnh Nhi M buộc bị đơn là ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H có nghĩa vụ liên đới trả nợ gốc đã vay cho bà

là 630.000.000 (sáu trăm ba mươi triệu) đồng; buộc bà Đặng Thị H có nghĩa vụ trả cho bà 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng.

[4.2]. Theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 30/3/2023 thì ông D, bà H có vay của bà M 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 8%/tháng, đóng lãi vào ngày 30 tây hàng tháng; theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 17/5/2023 thì ông D, bà H có vay của bà M 140.000.000 (một trăm bốn mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 7%/tháng, đóng lãi vào ngày 17 tây hàng tháng; theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 28/5/2023 thì ông D, bà H có vay của bà M 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 8%/tháng, đóng lãi vào ngày 28 tây hàng tháng; theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 10/8/2023 thì ông D, bà H có vay của bà M 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất 8%/tháng, đóng lãi vào ngày 10 tây hàng tháng; theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 18/9/2023 thì ông D, bà H có vay của bà M 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 8%/tháng, đóng lãi vào ngày 18 tây hàng tháng; theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 23/10/2023 thì ông D, bà H có vay của bà M 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất 8%/tháng, đóng lãi vào ngày 23 tây hàng tháng. Trên các giấy vay tiền nêu trên đều có chữ ký của bà M, ông D và bà H. Xét các hợp đồng vay tiền nêu trên phù hợp về mặt hình thức theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015, dựa trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp lý đối với các bên, do đó có đủ căn cứ xác định ông D, bà H có vay của bà M theo các giấy vay tiền nêu trên tổng số tiền 630.000.000 (sáu trăm ba mươi triệu) đồng.

[4.4]. Theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 23/10/2023 thì bà H có vay của bà M 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, lãi suất 8%/tháng; theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 27/11/2023 thì bà H có vay của bà M 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 10%/tháng; theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 23/12/2023 thì bà H có vay của bà M 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất 10%/tháng, lãi đóng vào ngày 23 tây hàng tháng và theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 27/01/2024 thì bà H có vay của bà M 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất 12%/tháng. Trên các giấy vay tiền nêu trên đều có chữ ký của bà M và bà H. Xét các hợp đồng vay tiền nêu trên phù hợp về mặt hình thức theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự năm 2015, dựa trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp lý đối với các bên, do đó có đủ căn cứ xác định bà H có vay của bà M theo các giấy vay tiền nêu trên tổng số tiền 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng.

[4.5]. Theo bà M thì từ thời điểm vay lần sau cùng là ngày 27/01/2024 vợ chồng ông D, bà H không trả cho bà bất cứ khoản tiền nào, luôn tìm cách né tránh và bà cũng không liên lạc được với ông D và bà H. Như vậy, là ông D, bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận; vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên bà M khởi kiện yêu cầu ông D, bà H trả nợ vay là có căn cứ chấp nhận.

[4.6]. Về lãi suất: Tại phiên tòa nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ gốc, không yêu cầu tính lãi, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.7]. Ông D, bà H mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do và không có bất cứ ý kiến nào phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, điều này cho thấy ông D, bà H đã từ bỏ quyền phản đối của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn nên phải tự chịu hậu quả của việc không chứng minh theo khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, căn cứ vào khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ trên yêu cầu khởi kiện, lời khai của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xem xét, giải quyết vụ án.

[4.8]. Trên cơ sở phân tích như trên, Hội đồng xét xử xét có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc ông D và bà H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M tổng số tiền là 630.000.000 (sáu trăm ba mươi triệu) đồng theo hợp đồng vay tiền ký ngày 30/3/2023, ngày 17/5/2023, ngày 28/5/2023, ngày 10/8/2023, ngày 18/9/2023 và ngày 23/10/2023; buộc bà H có nghĩa vụ trả cho bà M tổng số tiền là 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng theo hợp đồng vay tiền ký ngày 23/10/2023, ngày 27/11/2023, ngày 23/12/2023 và ngày 27/01/2024.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau: Ông D bà H có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là: (400.000.000 đồng x 5%) + (230.000.000 đồng x 4%) = 29.200.000 đồng; bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 210.000.000 đồng x 5% = 10.500.000 đồng.

Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

[6]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[7]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Huỳnh Nhi M đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H.

Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Nhi M tổng số tiền là 630.000.000 (sáu trăm ba mươi triệu) đồng theo hợp đồng vay tiền ký ngày 30/3/2023, ngày 17/5/2023, ngày 28/5/2023, ngày 10/8/2023, ngày 18/9/2023 và ngày 23/10/2023.

Buộc bà Đặng Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Nhi M tổng số tiền là 210.000.000 (hai trăm mười triệu) đồng theo hợp đồng vay tiền ký ngày 23/10/2023, ngày 27/11/2023, ngày 23/12/2023 và ngày 27/01/2024.

Thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn D và bà Đặng Thị H có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 29.200.000 (hai mươi chín triệu hai trăm nghìn) đồng; bà Đặng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.500.000 (mười triệu năm trăm nghìn) đồng. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận :
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện H, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Huy